

MỤC LỤC

Trang

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp	1
Thành phố Thái Bình	
Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình	2
Bảng 03-1: Bảng giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Bình	11
Bảng 04-1: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình.....	36
Bảng 05-1: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Thái Bình.....	46
Huyện Quỳnh Phụ	
Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ	80
Bảng 03-2: Bảng giá đất ở tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài huyện Quỳnh Phụ ..	101
Bảng 04-2: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.....	108
Bảng 05-2: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ.....	133
Huyện Kiến Xương	
Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương	142
Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương	159
Bảng 04-3: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương.....	165
Bảng 05-3: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương.....	185
Huyện Đông Hưng	
Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng	194
Bảng 03-4: Bảng giá đất ở tại thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng	214
Bảng 04-4: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng.....	217
Bảng 05-4: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng.....	240

Huyện Tiền Hải

Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải	244
Bảng 03-5: Bảng giá đất ở tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải.....	261
Bảng 04-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải.....	267
Bảng 05-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	287

Huyện Vũ Thư

Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư.....	294
Bảng 03-6: Bảng giá đất ở tại thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư.....	306
Bảng 04-6: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư	308
Bảng 05-6: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư	322

Huyện Thái Thụy

Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy.....	324
Bảng 03-7: Bảng giá đất ở tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy.....	342
Bảng 04-7: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy	351
Bảng 05-7: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	373

Huyện Hưng Hà

Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà.....	385
Bảng 03-8: Bảng giá đất ở tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà...	401
Bảng 04-8: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà	408
Bảng 05-8: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà.....	428
Bảng 06: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình	437

BẢNG 01. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Loại đất nông nghiệp	Giá đất
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	50
2	Đất trồng cây lâu năm	54
3	Đất chăn nuôi tập trung	54
4	Đất nông nghiệp khác	54
5	Đất nuôi trồng thủy sản	50
6	Đất làm muối	29

BẢNG 02-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG HÒA			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	37.000	10.400	8.100
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	25.000	10.400	8.100
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	31.200	10.400	9.100
	Đường trục xã:			
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	22.000	10.400	8.100
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	22.000	10.400	8.100
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến tuyến tránh S1	22.000	10.400	8.100
	Từ giáp tuyến tránh S1 đến cống ông Độ	18.700	10.400	8.100
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	22.000	10.400	8.100
	Các đoạn còn lại	16.600	10.400	8.100
	Đường trục thôn		13.800	
	Đường khu dân cư mới thôn Nam Hiệp Trung	12.500		
	Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	15.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	5.000		
1.2	XÃ ĐÔNG MỸ			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10:			
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	37.000	12.300	10.700
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	40.000	12.300	10.700
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Hoàng, huyện Đông Hưng	32.000	12.300	10.700
	Quốc lộ 39:			
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở UBND xã Đông Mỹ	27.500	10.200	8.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Mỹ đến ngã tư đi thôn Tổng Thỏ Bắc	21.800	10.200	8.600
	Từ ngã tư đi thôn Tổng Thỏ Bắc đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	16.000	10.200	8.600
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Thọ	12.500	8.700	7.600
	Đường Võ Nguyên Giáp:			
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	37.400		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa	34.400	10.700	7.400
	Đường trục xã	13.300	10.300	7.100
	Đường trục thôn		10.700	
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ (thôn Tổng Thỏ Nam):			
	Đường quy hoạch số 01	28.400		
	Đường quy hoạch số 05	24.400		
	Các đường nội bộ còn lại	18.300		
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:			
	Đường Quốc lộ 10	37.000		
	Đường Võ Nguyên Giáp	35.400		
	Đường số 2 (đường đôi)	27.300		
	Đường số 5	25.400		
	Đường nội bộ còn lại	19.500		
	Nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường tiểu học xã Đông Mỹ):			
	Đường quy hoạch số 2	19.800		
	Đường quy hoạch số 6	14.400		
	Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5	12.500		
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Gia Lễ	12.500		
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ (thôn An Lễ)	10.300		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		5.000	
1.3	XÃ ĐÔNG THỌ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):			
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	11.000	5.000	2.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	11.000	5.000	2.900
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường Tiểu học xã Đông Thọ	12.200	5.000	2.900
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà Văn hóa thôn Đoàn Kết	11.000	4.000	2.900
	Các đoạn còn lại	9.700	4.000	2.900
	Đường trục xã	13.800	5.000	3.100
	Đường trục thôn		6.000	
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ	7.000		
	Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết:			
	Đường đi qua chợ từ đường ĐH.52 đến giáp đê Trà Lý	8.500		
	Đường nội bộ còn lại	7.000		
	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã	8.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	3.800		
1.4	XÃ PHÚ XUÂN			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	26.300	7.300	3.500
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	30.000	7.300	3.500
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):			
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	21.500	6.500	3.500
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	15.000	6.500	3.500
	Đường Lý Bôn:			
	Từ khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	51.800	15.600	7.300
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	54.500	16.400	7.300
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	54.500	16.400	7.300
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	51.800	13.300	6.600
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	33.600	7.700	5.500
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):			
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	40.000	13.300	7.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	30.000		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:			
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	36.000	15.000	8.400
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	33.600		
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cừ đến sông Bạch	19.800	13.300	6.600
	Đường Nguyễn Mậu Kiến	19.200	6.600	5.500
	Đường Đại Phú:			
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	26.500	15.000	8.800
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	23.400	15.000	8.800
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	16.600	15.000	8.800
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	24.100	15.000	8.800
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	5.500
	Các đoạn còn lại	11.200	8.500	5.500
	Đường trục thôn:			
	Đoạn từ đường Nguyễn Mậu Kiến đến hết nhà ông Hiền (thôn Ngĩa Chính); đoạn qua khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia, xã Phú Xuân		15.600	
	Các đoạn còn lại		8.800	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:			
	Đường nội bộ rộng 30,5 mét	36.000		
	Đường nội bộ rộng 19,5 mét và 20,5 mét	27.000		
	Đường nội bộ còn lại	26.500		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):			
	Đường số 21 và đường số 03	22.100		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	22.100		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	22.100		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	19.200		
	Đường nội bộ còn lại	20.020		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	22.680		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):			
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	26.000		
	Đường nội bộ còn lại	23.400		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Nghĩa Chính	7.800		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	5.000		
1.5	XÃ TÂN BÌNH			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	26.300	5.700	4.100
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):			
	Từ giáp cầu Báng đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	37.000	14.600	11.500
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	50.000	15.000	11.700
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	30.000	14.600	11.500
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):			
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	21.900	10.400	9.200
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	22.000	10.400	9.200
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	43.100	11.000	8.800
	Đường trục xã	15.000	9.000	7.600
	Đường trục thôn		8.600	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán	13.300		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:			
	Đường gom	22.100		
	Đường đôi	19.890		
	Đường nội bộ còn lại	11.000		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	11.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	5.000		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	43.000	9.400	3.700
	Đường Hoàng Văn Thái (cũ): Từ nút giao ngã ba đường Hoàng Văn Thái đến giáp cầu Kim	34.000	13.800	7.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp đường vành đai phía Nam đến giáp cầu Kim	43.800	14.900	8.400
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến phố Hải Thượng Lãn Ông	37.570		
	Phố Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn thuộc xã Vũ Chính	37.570		
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	37.500	16.000	9.400
	Đường vành đai phía Nam:			
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454	34.000	14.900	8.800
	Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp phố Chu Văn An	30.000	14.900	8.800
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	30.000	14.900	8.800
	Phố Chu Văn An kéo dài: Đoạn từ đường Trần Lãm đến giáp đường vành đai phía Nam	30.000	14.900	8.800
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến đường Trần Lãm	41.300	15.500	8.800
	Phố Lê Quý Đôn kéo dài: Từ đường Vành đai phía Nam đến cuối đường	40.800	15.000	8.800
	Đường Vũ Chính:			
	Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454 (đường 223 cũ)	15.300	10.600	6.600
	Từ đường ĐT.454 (đường 223 cũ) đến hết địa phận thôn Trán Tây, xã Vũ Chính	27.900	10.600	6.600
	Đường trục thôn		15.000	
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình:			
	Đường số 4 (đường đôi)	28.730		
	Đường gom đường vành đai phía Nam	33.150		
	Đường nội bộ còn lại	24.310		
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình:			
	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài	31.000		
	Đường nội bộ còn lại	24.300		
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:			
	Đường gom đường vành đai phía Nam	28.560		
	Đường nội bộ còn lại	18.360		
	Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin cũ:			
	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài	31.000		
	Đường nội bộ còn lại	25.700		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Thái Bình:			
	Đường gom đường vành đai phía Nam	33.200		
	Đường nội bộ còn lại	24.300		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	10.100		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	5.500		
1.7	XÃ VŨ ĐÔNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.20: Từ ngã ba ông Kiều đến giáp xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương	15.000	6.600	4.300
	Đường vành đai phía Nam:			
	Từ giáp xã Vũ Lạc đến nút rẽ thôn Trần Phú, xã Vũ Đông	23.800	9.400	5.400
	Đường nối từ đường vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình: Từ nút rẽ (thôn Trần Phú, xã Vũ Đông) đến cầu Quảng trường Thái Bình	26.500	9.400	5.400
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trạm bơm 3, Vũ Đông đến đường vành đai phía Nam	11.900	5.600	4.300
	Từ cổng mới xã Vũ Đông đến ngã ba ông Kiều	11.900	5.600	4.300
	Từ ngã ba ông Kiều đến đường vành đai phía Nam	13.200	5.600	4.300
	Từ đường vành đai phía Nam đến ngã tư chùa Bà	11.900	5.600	4.300
	Các đoạn còn lại	10.600	5.600	4.300
	Đường trục thôn		7.500	
	Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo:			
	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (từ ngã tư chùa Bà đến đường quy hoạch số 6)	14.300		
	Đường quy hoạch còn lại	9.100		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	4.500		
1.8	XÃ VŨ LẠC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	36.500	10.300	7.600
	Đường Vũ Lạc (đường ĐH.15): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương	23.000	9.700	7.100
	Đường vành đai phía Nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	28.700	9.700	7.100
	Đường trục xã	14.300	9.700	7.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		9.800	
	Khu dân cư mới thôn Kim:			
	Các thửa đất giáp đường ĐH.15	31.200		
	Đường nội bộ	12.800		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	4.500		
1.9	XÃ VŨ PHÚC			
	Khu vực 1			
	Đường Doãn Khuê:			
	Từ giáp phường Phú Khánh đến đường Vũ Phúc	41.000	10.600	6.600
	Từ giáp đường Vũ Phúc đến giáp máng nổi (giao với đường Doãn Khuê)	33.000	10.600	6.600
	Từ máng nổi đến cây xăng Mai Vượng	24.700	10.600	6.600
	Từ giáp cây xăng Mai Vượng đến giáp xã Trung An, huyện Vũ Thư	19.800	10.600	6.600
	Đường Vũ Phúc:			
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã tư ông Nông	23.100	10.600	6.200
	Từ giáp ngã tư ông Nông đến ngã ba giáp Trường Trung học cơ sở xã Vũ Phúc	25.500	10.600	6.200
	Đường trục xã:			
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	25.500	10.600	6.200
	Các đoạn còn lại	23.100	10.600	6.200
	Đường trục thôn		10.600	
	Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh	21.060		
	Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng	15.470		
	Phố Chu Văn An:			
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	48.600	14.600	10.400
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	41.300	14.600	10.400
	Phố Phan Bá Vành:			
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	33.100		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	42.900		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	24.300		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:			
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	35.000		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	30.000		
	Đường nội bộ còn lại	25.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	5.000		

BẢNG 03-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường 10C cũ	Cầu Bo	Giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	25.100	17.500	10.200	7.200
		Cầu Đò (giáp chân đê)	Ngã tư (giáp nhà ông Mầu)	22.900	17.500	10.200	7.200
1.2	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp đê sông Trà Lý	34.300	15.200	10.200	7.200
1.3	Đường Doãn Khuê	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	41.600	16.400	10.200	7.200
1.4	Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu)	Giáp đường Long Hưng (số nhà 692)	Giáp xã Đông Hòa	25.200	15.200	10.200	7.200
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	Khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	38.400	19.500	13.700	10.400
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	43.680	23.400	13.700	10.400
		Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	130.000	31.200	18.200	14.600
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	140.000	31.200	18.200	14.600
		Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	27.500	17.500	12.700	9.400
		Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	27.500	17.500	12.700	9.400
		Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	43.500	23.400	16.400	12.500
1.6	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Trần Lãm	Đường vành đai phía Nam	53.000	25.700	19.000	13.100



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.7	Đường Hùng Vương	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	37.400	13.700	11.000	7.300
		Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khâm	28.800	11.700	10.700	7.100
		Đường Ngô Gia Khâm	Đường Nguyễn Mậu Kiến	23.000	11.700	9.500	7.000
		Đường Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	19.200	10.000	8.700	7.000
1.8	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	Phố Sa Cát	Cuối đường	22.880			
1.9	Đường Kỳ Đồng (ngoài khu công nghiệp)	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	54.600	25.400	18.200	15.600
		Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	63.000	25.400	18.200	16.700
		Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	69.300	27.300	20.000	16.700
1.10	Đường vào Làng trẻ em SOS	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng Nghề	23.400			
1.11	Đường Lê Thánh Tông	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	43.860	27.400	20.200	15.200
		Giáp ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	50.830	29.900	26.600	19.000
		Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	46.410	29.900	26.600	19.000
		Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	41.990	27.400	20.200	17.500
		Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	31.400	25.000	15.200	11.000
1.12	Đường Long Hưng	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	38.900	19.900	12.600	8.100
		Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	32.800	18.700	11.400	6.800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.13	Đường Lý Bôn	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	48.100	15.600	11.100	7.900
		Khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	Giáp xã Phú Xuân	51.800	15.600	12.500	7.500
		Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	54.500	16.400	10.100	7.300
		Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	64.900	16.400	10.200	7.300
		Phố Bùi Sĩ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	67.400	16.400	11.900	8.800
		Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	74.900	28.000	21.200	19.000
		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	107.500	32.800	21.300	19.000
		Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	126.700	32.700	21.300	20.400
		Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	116.100	23.400	19.000	17.500
		Phố Phan Bá Vành	Cầu Nè	96.000	23.400	19.000	17.500
		Cầu Nè	Phố Ngô Thị Nhậm	84.600	23.400	19.000	17.500
		Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	74.900	21.060	16.562	13.728
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	63.000	19.900	14.200	10.200
		Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	49.500	18.700	13.000	9.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.14	Đường Lý Thái Tổ	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	39.520	19.500	15.600	12.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	45.760	19.500	15.600	12.500
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	43.680	19.500	15.600	12.500
		Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	41.600	19.500	15.600	12.500
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	54.080	27.300	21.500	14.600
1.15	Đường Ngô Gia Khâm (ngoài khu công nghiệp)	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	27.100	10.800	7.300	6.300
1.16	Đường Ngô Quyền	Phố Lý Thường Kiệt	Hết địa phận khu dân cư hiện có	41.600	19.500	13.700	9.000
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	107.300	23.400	17.300	14.600
		Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	25.000	16.600	12.800	9.400
		Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	21.840	14.400	11.800	9.400
1.17	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	25.000	13.700	7.300	5.200
1.18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	39.500	17.500	9.100	8.300
1.19	Đường Nguyễn Trãi	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	26.000	13.700	9.100	6.300
		Giáp cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	17.700	11.700	8.200	4.200
1.20	Đường qua bến xe khách Hoàng Hà	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	27.100	13.700	7.300	5.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.21	Đường ĐT.454 (đoạn nần tuyến)	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	27.100	11.700	11.000	7.500
1.22	Đường phía dưới cầu Bo	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	20.800	13.700	6.400	6.300
1.23	Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	32.500	20.500	14.000	8.900
		Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	33.800	20.500	15.500	8.900
1.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	19.800			
1.25	Đường Trần Lãm	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	37.500	17.700	11.500	9.400
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	46.800	19.000	12.700	10.200
		Đường Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	39.000	17.800	11.500	9.400
1.26	Đường Trần Nhân Tông	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	27.100	14.500	9.100	7.300
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	50.000	21.500	9.100	7.300
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	47.840	25.400	10.100	8.320
		Phố Trần Phú	Đường 36 Trần Hưng Đạo	45.700	25.400	12.800	8.300
		Đường 36 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	41.600	23.400	12.800	8.300
		Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	41.600	23.400	9.100	8.300
1.27	Đường Trần Quang Khải	Cầu Thái Bình	Phố Máy xay	41.600	21.100	16.600	11.700
		Phố Máy xay	Đường Trần Thánh Tông	40.000	20.000	14.000	10.000
		Đoạn còn lại		30.000	19.000	15.000	11.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.28	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Quang Khải	Cầu sang chợ Thành Đạt	50.000	19.500	12.800	8.400
		Cầu sang chợ Thành Đạt	Phố Lý Thường Kiệt	80.100	23.400	16.600	11.700
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	53.820	19.500	13.700	10.400
		Phố Lê Quý Đôn	Cổng Trắng (Quang Trung)	41.600	19.500	12.800	8.400
1.29	Đường Trần Thị Dung	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	21.000			
1.30	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	31.600	17.200	11.700	7.800
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	37.700	21.800	11.700	7.800
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	34.000	21.800	11.700	7.800
		Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cử	31.600	17.200	11.700	7.800
1.31	Đường Võ Nguyên Giáp	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư Quảng trường	47.840	13.600	11.000	7.800
		Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40, phường Hoàng Diệu	39.520	15.200	11.000	7.800
1.32	Đoạn cũ đường Võ Nguyên Giáp	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	31.200	16.400	11.000	7.800
1.33	Phố Bế Văn Đàn	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C cũ	25.200			
1.34	Phố Bờ Xuyên	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	55.000	21.000	19.000	11.600
1.35	Phố Bùi Quang Dũng	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	29.200	16.100	11.700	6.300
		Đường Quách Đình Bảo	Khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	25.200	14.600	10.300	6.300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.36	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	28.700	17.700	11.700	7.300
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	26.700	17.700	11.700	7.300
		Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cử	32.800	17.700	11.700	7.300
1.37	Phố Bùi Thị Xuân	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	74.000	27.800	20.500	10.100
1.38	Phố Chu Văn An	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	60.000	21.100	15.200	11.700
1.39	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bò Xuyên	76.400	29.300	22.800	13.500
		Giáp ngõ 38 phố Bò Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	57.600	29.300	22.800	13.500
1.40	Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	57.900	29.300	22.800	13.500
1.41	Phố Đỗ Lý Khiêm	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bò Xuyên	45.800	29.300	21.300	13.800
		Phố Bò Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	38.900	29.300	21.300	13.800
1.42	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	48.000	28.100	21.300	13.800
1.43	Phố Đốc Đen	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	50.000	25.700	20.000	13.800
		Phố Lê Quý Đôn	Giáp nghĩa trang nhân dân phường Trần Lãm	43.400	25.700	20.000	13.800
1.44	Phố Đốc Nhuồng	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	68.600	28.100	20.000	13.800
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	58.240	28.100	20.000	13.800
1.45	Phố Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	36.600	17.600	15.000	10.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.46	Phố Hai Bà Trưng	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	110.000	29.300	16.400	13.600
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	120.900	29.300	16.400	13.600
		Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư An Tập	109.400	29.300	16.400	13.600
1.47	Phố Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	35.400	13.700	8.200	6.300
1.48	Phố Hoàng Công Chất	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	54.100	16.600	10.000	6.300
		Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	39.600	16.600	10.000	6.300
1.49	Phố Hoàng Diệu	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	60.300	23.400	16.400	13.600
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	64.500	23.400	16.400	13.600
1.50	Phố Hoàng Hoa Thám	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	87.400	23.400	16.400	13.600
1.51	Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	62.400	21.500	14.600	13.500
1.52	Phố Kỳ Bá	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	53.000			
1.53	Phố Kim Đồng	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	41.600	23.400	16.400	14.600
1.54	Phố Lê Đại Hành	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	58.300	19.500	14.600	12.500
1.55	Phố Lê Lợi	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	131.040	29.300	17.600	13.600
		Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhuỡng	120.600	29.300	17.600	13.600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.56	Phố Lê Quý Đôn	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	51.500	22.000	12.700	9.400
		Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	58.500	17.600	12.700	9.400
		Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy Cơ khí 2-9	78.000	17.600	12.700	9.400
		Giáp Nhà máy Cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	90.000	21.000	15.300	12.500
		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	152.100	32.800	22.900	20.300
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	135.000	32.800	22.900	20.300
		Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	148.500	32.800	22.900	20.300
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	126.800	32.800	22.900	18.700
		Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	126.000	32.800	22.900	18.700
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	107.300	32.800	22.900	18.700
		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	97.500	32.800	22.900	18.700
		Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	87.750	32.800	20.300	18.700
		Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	68.250	28.100	17.800	17.100
1.57	Phố Lê Trọng Thứ	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	39.500			
1.58	Phố Lương Thế Vinh	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	42.900	19.500	13.700	10.700
1.59	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	85.100	40.000	20.300	12.500
		Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	89.200	27.900	20.300	12.500
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	73.000	27.900	20.300	12.500
		Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	59.500	27.900	20.300	12.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.50	Phố Máy Xay	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	57.200	25.700	18.700	13.700
1.61	Phố Ngô Quang Bích	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	61.700	25.700	20.300	12.600
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	55.000	25.700	20.300	12.600
1.62	Phố Ngô Thì Nhậm	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	45.800	18.700	12.800	9.900
		Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	41.600	18.700	12.800	9.900
		Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	45.760	18.700	12.800	9.900
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	31.200	18.700	11.700	8.700
1.63	Phố Ngô Văn Sở	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	41.600	21.000	14.000	9.900
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	33.280	21.000	14.000	8.700
1.64	Phố Nguyễn Bảo	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	43.680	23.400	14.000	9.900
1.65	Phố Nguyễn Công Trứ	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	49.900	35.100	21.000	13.500
1.66	Phố Nguyễn Danh Đới	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	25.000	16.400	12.700	10.200
		Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	29.100	16.400	12.700	10.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.67	Phố Nguyễn Đình Chính	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	55.000	23.400	20.300	13.700
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	73.200	35.100	30.400	20.600
1.68	Phố Nguyễn Du	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	71.000	28.000	22.800	14.800
1.69	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Lê Lợi,	Phố Hai Bà Trưng	87.400	23.400	17.600	13.500
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	89.400	23.400	17.600	13.500
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	77.000	23.400	17.600	13.500
1.70	Phố Nguyễn Thành	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	39.500			
1.71	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	163.000	35.100	21.300	19.000
1.72	Phố Nguyễn Tông Quai	Phố Ngô Thị Nhậm	Đường Lý Bôn	58.100	28.100	15.200	13.100
		Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	53.500	18.700	14.000	11.600
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	43.680	26.300	11.700	9.360
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thị Nhậm	48.000	19.500	16.600	9.400
1.74	Phố Phạm Đôn Lễ	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	45.700	21.000	15.200	11.600
		Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	41.200	21.000	15.200	11.600
1.75	Phố Phạm Huy Quang	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cà)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	25.000	16.400	9.400	8.700
		Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	31.200	16.400	11.700	8.700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.76	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đoạn từ phố Lê Quý Đôn đến giáp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long (Đường hiện có số 1, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)		45.800			
		Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long	Phố Hải Thượng Lãn Ông	35.360			
1.77	Phố Phạm Ngũ Lão	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	48.000	21.000	15.200	11.600
1.78	Phố Phạm Quang Lịch	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	45.700	21.000	15.200	11.600
1.79	Phố Phạm Thế Hiển	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	50.300	21.500	15.000	12.500
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	48.000	21.500	15.000	12.500
1.80	Phố Phan Bá Vành	Giáp cầu Đen	Phố Chu Văn An	42.400	18.700	12.800	9.200
		Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	55.000	21.100	16.400	11.400
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	50.000	21.100	16.400	11.400
		Phố Ngô Thị Nhậm	Đường Lý Bôn	49.100	19.700	15.300	10.800
1.81	Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	75.000	28.000	19.600	14.000
1.82	Phố Quách Hữu Nghiêm	Đường số 18 Tiền Phong	Đường Lý Bôn	18.300	15.600	9.800	7.800
		Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiền Phong	17.200	13.700	9.800	7.800
1.83	Phố Quang Trung	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhưõng	120.100	35.100	19.600	14.000
		Phố Đốc Nhưõng	Phố Trần Phú	111.500	35.100	19.600	12.800
		Phố Trần Phú	Cổng Trắng	105.300	32.700	17.500	12.800
		Cổng Trắng	Đường Kỳ Đồng	98.300	28.100	17.500	12.800
		Đường Kỳ Đồng	Phố Trần Thái Tông	82.000	35.100	17.500	12.800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.84	Phố Sa Cát	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 28)	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 164)	25.200	16.000	9.500	7.600
1.85	Phố Tôn Thất Tùng	Đường gom phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	37.500			
1.86	Phố Trần Bình Trọng	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	47.900	25.000	19.500	15.500
		Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	43.700	22.000	18.600	14.300
		Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	40.000	23.000	17.600	13.300
1.87	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	83.200	30.900	21.100	17.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyên Phổ	97.500	34.300	21.100	19.000
		Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Lê Quý Đôn	117.000	34.300	21.000	13.500
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	136.500	34.300	21.000	13.500
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	107.300	34.300	21.000	13.500
		Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	87.700	34.300	21.000	13.500
		Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	79.000	29.700	20.000	12.500
1.88	Phố Trần Khánh Dư	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	64.000	25.700	19.000	16.000
		Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	68.600	25.700	19.000	16.000
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	54.900	25.700	19.000	16.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.89	Phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	73.200	25.700	19.000	16.000
		Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	64.000	25.700	19.000	16.000
1.90	Phố Trần Phú (ngoài khu công nghiệp)	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	97.800	27.300	16.400	13.500
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	83.200	27.300	16.400	13.500
		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	62.400	29.200	16.400	13.500
1.91	Phố Trần Quang Diệu	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	41.600	18.300	12.000	8.000
		Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	37.500	17.200	10.900	8.000
		Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	31.200	15.000	9.800	8.000
1.92	Phố Trần Thái Tông	Đường Hùng Vương	Ngõ 447 Trần Thái Tông	80.700	22.000	13.700	8.300
		Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	85.700	32.800	24.900	21.600
		Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	93.900	34.900	26.300	21.600
		Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	97.200	26.200	21.600	20.100
		Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	80.100	21.100	19.000	12.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.93	Phố Triệu Quang Phục	Phố Ngô Thị Nhậm	Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội thành phố Thái Bình	28.800			
1.94	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bò Xuyên	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông cũ		40.500			
		Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		31.000			
		Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		31.400			
		Khu dân cư tại khu đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũ		55.300			
1.95	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		55.300			
		Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị cũ		40.800			
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân cũ		22.100			
		Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)		17.700			
		Khu dân cư DC1, DC2, DC3		22.100			
		Khu dân cư Ao Phe		22.100			
		Đường từ giáp đường đi xã Đông Hòa đến Khu đất dịch vụ, đất ở hỗ trợ các hộ dân bị thu hồi trên 30% đất nông nghiệp tại phường Hoàng Diệu		22.100			
		Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét		16.000			
		Khu dân cư tái định cư tổ 40, phường Hoàng Diệu		22.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.97	Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (đường qua trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng mới)	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (đi Đền Quan)	22.100	13.000	10.000	5.200
1.98	Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá						
	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	42.200			
	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200			
	Đường số 3 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200			
	Đường số 4 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200			
	Đường số 5 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200			
	Đường số 6 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	42.200			
	Đường số 7 Kỳ Bá	Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	42.200			
	Đường số 9 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200			
	Đường số 11 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	42.200			
	Đường số 13 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	42.200			
	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường Ngô Quyền	Nhà ông Phú tổ 48, p.Kỳ Bá	42.200			
	Đường số 15 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	42.200			
		Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	42.200			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)	Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng		33.300	19.500	14.600	13.300
		Các đường nội bộ còn lại		27.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá				37.500			
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ				38.500			
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi				26.520			
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét				28.730			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi, phường Kỳ Bá				26.520			
1.99	Các Khu dân cư phường Phú Khánh	Đường nội bộ tại Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh				18.700		
		Đường nội bộ Khu dân cư và các công trình công cộng tại tổ 04 (tổ 07 cũ), phường Phú Khánh				15.000		
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung							
	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung			42.200		
	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung			42.200		
	Đường số 3 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung			42.200		
	Đường số 4 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung			42.200		
	Đường số 5 Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung			46.800		
	Đường số 6 Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung			44.500	19.800	13.700
	Đường số 7 Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung			46.800		
	Đường số 8 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành			46.800		
	Đường số 9 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung			42.200		
	Đường số 10 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung			42.200		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 11 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	42.200			
	Đường số 13 Quang Trung	Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	46.800			
	Đường số 15 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	42.200			
	Đường số 17 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	42.200			
	Đường số 19 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	42.200			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)	Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		35.400			
		Các đường nội bộ còn lại		28.800			
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ			32.800			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ			24.300			
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ			24.300			
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ			43.000			
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc			24.300			
	Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung			43.000			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			24.300			
1.101	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiền Phong						
	Đường số 1 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	20.300			
	Đường số 2 Tiền Phong	Đường số 3 Tiền Phong	Đường số 7 Tiền Phong	20.300			
	Đường số 3 Tiền Phong	Đường số 1 Tiền Phong	Đường số 4 Tiền Phong	20.300			
	Đường số 4 Tiền Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	20.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 5 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	Đường số 8 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 6 Tiên Phong	Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 5 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 7 Tiên Phong	Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	20.300	14.600	8.900	5.700
	Đường số 8 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 9 Tiên Phong	Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	20.300	13.200	6.400	5.700
	Đường số 10 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 11 Tiên Phong	Đường số 14 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 12 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 13 Tiên Phong	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 14 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 15 Tiên Phong	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 18 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 16 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	20.300			
	Đường số 18 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	20.300			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiên Phong			29.700			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mềm			19.900			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình			17.900			
	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường số 2 và ngõ 248 phố Bùi Sĩ Tiêm		23.700			
		Các đường còn lại		19.700			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			17.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.102	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo						
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	35.400	21.500	16.400	12.500
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	35.400	20.020	16.400	12.500
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	35.400	28.000	23.000	20.000
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	35.400	28.000	23.000	20.000
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiền	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	35.400	32.200	23.000	20.000

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	35.400			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	35.400	28.000	23.000	20.000
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400			
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400			
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	35.400			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 31 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	35.400			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	35.400			
	Đường nội bộ khu quy hoạch nhóm nhà ở tại khu đất ao Chiến Thắng cũ, phường Trần Hưng Đạo			33.300			
	Đường nội bộ thuộc Dự án phát triển nhà ở thương mại khu nhà ở tại tổ 21			35.400			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			22.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.103	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm						
	Đường số 1 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 2 Trần Lãm	Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 3 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	34.560			
	Đường số 4 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	34.560			
	Đường số 5 Trần Lãm	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 6 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	34.560			
	Đường số 8 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 9 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 11 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 12 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Đường số 3 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 13 Trần Lãm	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.560			
	Đường số 14 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	34.560			
	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.560			
	Đường số 16 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 17 Trần Lãm	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	34.560			
	Đường số 18 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	34.560			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	34.560			
	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 21 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 23 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 24 Trần Lãm	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	34.560			
		Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.560			
	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 27 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 28 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 29 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 31 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.560			
	Đường số 32 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 33 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 34 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 35 Trần Lãm	Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	34.560			
	Đường số 36 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 37 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 38 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thi Nhậm	38.400			
	Đường số 39 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	34.560			
	Đường số 40 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	34.560			
	Đường số 42 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560			
	Đường số 44 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	34.560			
	Đường số 46 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	34.560			
	Đường số 48 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560			
	Đường số 50 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560			
	Đường số 52 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560	21.500	15.500	11.500
	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560	21.500	15.500	11.500
	Đường số 56 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560			
	Đường số 58 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	34.560			
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế: Các đường nội bộ còn lại			31.200			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ			29.200			
	Khu dân cư Ao Rọc Mảnh			26.500			
	Khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét; Khu dân cư mới tổ 24 phường Trần Lãm (tổ 14 mới)			24.480			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.104	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	31.200			
		Đoạn từ phố Lê Quý Đôn đến giáp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long (Đường hiện có số 2, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)		41.600			
		Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	35.400			
		Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	31.200			
		Đoạn từ phố Phạm Ngọc Thạch đến Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa (Đường hiện có số 3, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)		31.200			

BẢNG 04-1: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	9.990	2.808	2.187	11.840	3.328	2.592
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	6.750	2.808	2.187	8.000	3.328	2.592
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	9.000	2.808	2.457	10.800	3.328	2.912
	Đường trục xã:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	5.940	2.808	2.187	7.040	3.328	2.592
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	5.940	2.808	2.187	7.040	3.328	2.592
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến tuyến tránh S1	5.940	2.808	2.187	7.040	3.328	2.592
	Từ giáp tuyến tránh S1 đến công ông Độ	5.049	2.808	2.187	5.984	3.328	2.592
	Từ giáp công ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	5.940	2.808	2.187	7.040	3.328	2.592
	Các đoạn còn lại	4.482	2.808	2.187	5.312	3.328	2.592
	Đường trục thôn		3.726			4.416	
	Đường khu dân cư mới thôn Nam Hiệp Trung	3.375			4.000		
	Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	4.050			4.800		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		1.350			1.600	
1.2	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	9.990	3.321	2.889	11.840	3.936	3.424
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	10.800	3.321	2.889	12.800	3.936	3.424

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Hoàng, huyện Đông Hưng	8.640	3.321	2.889	10.240	3.936	3.424
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở UBND xã Đông Mỹ	7.425	2.754	2.322	8.800	3.264	2.752
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Mỹ đến ngã tư đi thôn Tổng Thô Bắc	5.886	2.754	2.322	6.976	3.264	2.752
	Từ ngã tư đi thôn Tổng Thô Bắc đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	4.320	2.754	2.322	5.120	3.264	2.752
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Thọ	3.375	2.349	2.052	4.000	2.784	2.432
	Đường Võ Nguyên Giáp:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	10.098			11.968		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa	9.288	2.889	1.998	11.008	3.424	2.368
	Đường trục xã	3.591	2.781	1.917	4.256	3.296	2.272
	Đường trục thôn		2.889			3.424	
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ (thôn Tổng Thô Nam):						
	Đường quy hoạch số 01	8.400			10.080		
	Đường quy hoạch số 05	7.200			8.640		
	Các đường nội bộ còn lại	5.400			6.480		
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:						
	Đường Quốc lộ 10	9.990			11.840		
	Đường Võ Nguyên Giáp	10.200			12.240		
	Đường số 2 (đường đôi)	8.400			10.080		
	Đường số 5	7.800			9.360		
	Đường nội bộ còn lại	6.000			7.200		
	Nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường tiểu học xã Đông Mỹ):						
	Đường quy hoạch số 2	6.600			7.920		
	Đường quy hoạch số 6	4.800			5.760		
	Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5	3.600			4.320		
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Gia Lễ	3.600			4.320		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ (thôn An Lễ)	2.781			3.296		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.350			1.600		
1.3	XÃ ĐÔNG THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	2.970	1.350	783	3.520	1.600	928
	Từ giáp thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	2.970	1.350	783	3.520	1.600	928
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường Tiểu học xã Đông Thọ	3.294	1.350	783	3.904	1.600	928
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà Văn hóa thôn Đoàn Kết	2.970	1.080	783	3.520	1.280	928
	Các đoạn còn lại	2.619	1.080	783	3.104	1.280	928
	Đường trục xã	3.726	1.350	837	4.416	1.600	992
	Đường trục thôn		1.620			1.920	
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ	1.890			2.240		
	Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết:						
	Đường đi qua chợ từ đường ĐH.52 đến giáp đê Trà Lý	2.295			2.720		
	Đường nội bộ còn lại	1.890			2.240		
	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã	2.295			2.720		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.026			1.216		
1.4	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	7.101	1.971	945	8.416	2.336	1.120
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	8.100	1.971	945	9.600	2.336	1.120
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.805	1.755	945	6.880	2.080	1.120
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	4.050	1.755	945	4.800	2.080	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Lý Bôn:						
	Từ khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	13.986	4.212	1.971	16.576	4.992	2.336
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	14.715	4.428	1.971	17.440	5.248	2.336
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	14.715	4.428	1.971	17.440	5.248	2.336
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	13.986	3.591	1.782	16.576	4.256	2.112
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	9.072	2.079	1.485	10.752	2.464	1.760
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	10.800	3.591	1.890	12.800	4.256	2.240
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	8.100			9.600		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	9.720	4.050	2.268	11.520	4.800	2.688
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	9.072			10.752		
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch	5.700	3.591	1.782	6.840	4.256	2.112
	Đường Nguyễn Mậu Kiến	5.184	1.782	1.485	6.144	2.112	1.760
	Đường Đại Phú:						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	7.200	4.050	2.376	8.640	4.800	2.816
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	6.318	4.050	2.376	7.488	4.800	2.816
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	4.500	4.050	2.376	5.400	4.800	2.816
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	6.507	4.050	2.376	7.712	4.800	2.816
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	3.996	3.564	1.485	4.736	4.224	1.760
	Các đoạn còn lại	3.024	2.295	1.485	3.584	2.720	1.760

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn:						
	Đoạn từ đường Nguyễn Mậu Kiến đến hết nhà ông Hiên (thôn Ngĩa Chính); đoạn qua khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia, xã Phú Xuân		4.212			4.992	
	Các đoạn còn lại		2.376			2.816	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Đường nội bộ rộng 30,5 mét	9.720			11.520		
	Đường nội bộ rộng 19,5 mét và 20,5 mét	7.290			8.640		
	Đường nội bộ còn lại	7.155			8.480		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):						
	Đường số 21 và đường số 03	5.967			7.072		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	5.967			7.072		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	5.967			7.072		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	5.184			6.144		
	Đường nội bộ còn lại	5.405			6.406		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	6.124			7.258		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):						
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	7.020			8.320		
	Đường nội bộ còn lại	6.318			7.488		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Ngĩa Chính	2.400			2.880		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		1.350			1.600	
1.5	XÃ TÂN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	7.101	1.539	1.107	8.416	1.824	1.312
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp cầu Báng đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	9.990	3.942	3.105	11.840	4.672	3.680
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	13.500	4.050	3.159	16.000	4.800	3.744

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	8.100	3.942	3.105	9.600	4.672	3.680
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	5.913	2.808	2.484	7.008	3.328	2.944
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	5.940	2.808	2.484	7.040	3.328	2.944
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	11.637	2.970	2.376	13.792	3.520	2.816
	Đường trục xã	4.050	2.430	2.052	4.800	2.880	2.432
	Đường trục thôn		2.322			2.752	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán	3.591			4.256		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:						
	Đường gom	6.000			7.200		
	Đường đôi	5.400			6.480		
	Đường nội bộ còn lại	3.000			3.600		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	2.970			3.520		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.350			1.600		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	11.610	2.538	999	13.760	3.008	1.184
	Đường Hoàng Văn Thái (cũ): Từ nút giao ngã ba đường Hoàng Văn Thái đến giáp cầu Kim	9.180	3.726	2.079	10.880	4.416	2.464
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp đường vành đai phía Nam đến giáp cầu Kim	11.826	4.023	2.268	14.016	4.768	2.688
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến phố Hải Thượng Lãn Ông	10.200			12.240		
	Phố Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn thuộc xã Vũ Chính	10.200			12.240		
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	10.125	4.320	2.538	12.000	5.120	3.008
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454	9.180	4.023	2.376	10.880	4.768	2.816
	Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp phố Chu Văn An	8.100	4.023	2.376	9.600	4.768	2.816

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	8.100	4.023	2.376	9.600	4.768	2.816
	Phố Chu Văn An kéo dài: Đoạn từ đường Trần Lãm đến giáp đường vành đai phía Nam	8.100	4.023	2.376	9.600	4.768	2.816
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến đường Trần Lãm	11.151	4.200	3.000	13.216	5.040	3.600
	Phố Lê Quý Đôn kéo dài: Từ đường Vành đai phía Nam đến cuối đường	11.016	4.050	2.376	13.056	4.800	2.816
	Đường Vũ Chính:						
	Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454 (đường 223 cũ)	4.131	2.862	1.782	4.896	3.392	2.112
	Từ đường ĐT.454 (đường 223 cũ) đến hết địa phận thôn Trần Tây, xã Vũ Chính	7.533	2.862	1.782	8.928	3.392	2.112
	Đường trục thôn		4.050			4.800	
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình:						
	Đường số 4 (đường đôi)	7.800			9.360		
	Đường gom đường vành đai phía Nam	9.000			10.800		
	Đường nội bộ còn lại	6.600			7.920		
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài	8.370			9.920		
	Đường nội bộ còn lại	6.600			7.920		
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	8.400			10.080		
	Đường nội bộ còn lại	5.100			6.120		
	Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin cũ:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài	8.400			10.080		
	Đường nội bộ còn lại	6.939			8.224		
	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Thái Bình:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	8.964			10.624		
	Đường nội bộ còn lại	6.561			7.776		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	2.727			3.232		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.485			1.760		
1.7	XÃ VŨ ĐÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.20: Từ ngã ba ông Kiều đến giáp xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương	4.050	1.782	1.161	4.800	2.112	1.376
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp xã Vũ Lạc đến nút rẽ thôn Trần Phú, xã Vũ Đông	6.426	2.538	1.458	7.616	3.008	1.728
	Đường nối từ đường vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình: Từ nút rẽ (thôn Trần Phú, xã Vũ Đông) đến cầu Quảng trường Thái Bình	7.155	2.538	1.458	8.480	3.008	1.728
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trạm bơm 3, Vũ Đông đến đường vành đai phía Nam	3.213	1.512	1.161	3.808	1.792	1.376
	Từ cổng mới xã Vũ Đông đến ngã ba ông Kiều	3.213	1.512	1.161	3.808	1.792	1.376
	Từ ngã ba ông Kiều đến đường vành đai phía Nam	3.564	1.512	1.161	4.224	1.792	1.376
	Từ đường vành đai phía Nam đến ngã tư chùa Bà	3.213	1.512	1.161	3.808	1.792	1.376
	Các đoạn còn lại	2.862	1.512	1.161	3.392	1.792	1.376
	Đường trục thôn		2.025			2.400	
	Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo:						
	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (từ ngã tư chùa Bà đến đường quy hoạch số 6)	3.861			4.576		
	Đường quy hoạch còn lại	2.457			2.912		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.215			1.440		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	9.855	2.781	2.052	11.680	3.296	2.432
	Đường Vũ Lạc (đường ĐH.15): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương	6.210	2.619	1.917	7.360	3.104	2.272
	Đường vành đai phía Nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	7.749	2.619	1.917	9.184	3.104	2.272

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	3.861	2.619	1.917	4.576	3.104	2.272
	Đường trục thôn		2.646			3.136	
	Khu dân cư mới thôn Kim:						
	Các thửa đất giáp đường ĐH.15	9.000			10.800		
	Đường nội bộ	3.456			4.096		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.215			1.440		
1.9	XÃ VŨ PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê:						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến đường Vũ Phúc	11.070	2.862	1.782	13.120	3.392	2.112
	Từ giáp đường Vũ Phúc đến giáp máng nổi (giao với đường Doãn Khuê)	8.910	2.862	1.782	10.560	3.392	2.112
	Từ máng nổi đến cây xăng Mai Vượng	6.669	2.862	1.782	7.904	3.392	2.112
	Từ giáp cây xăng Mai Vượng đến giáp xã Trung An, huyện Vũ Thư	5.346	2.862	1.782	6.336	3.392	2.112
	Đường Vũ Phúc:						
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã tư ông Nông	6.237	2.862	1.674	7.392	3.392	1.984
	Từ giáp ngã tư ông Nông đến ngã ba giáp Trường Trung học cơ sở xã Vũ Phúc	6.885	2.862	1.674	8.160	3.392	1.984
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	6.885	2.862	1.674	8.160	3.392	1.984
	Các đoạn còn lại	6.237	2.862	1.674	7.392	3.392	1.984
	Đường trục thôn		2.862			3.392	
	Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh	5.686			6.739		
	Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng	4.200			5.040		
	Phố Chu Văn An:						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	13.122	4.200	3.000	15.552	5.040	3.600
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	11.151	4.200	3.000	13.216	5.040	3.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Phố Phan Bá Vành:						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	10.200			12.240		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	13.200			15.840		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	6.600			7.920		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	9.450			11.200		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	8.100			9.600		
	Đường nội bộ còn lại	6.750			8.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	1.350			1.600		

BẢNG 05-1: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường 10C cũ	Cầu Bo	Giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	7.425	4.725	2.754	1.944	8.910	5.625	3.264	2.304
		Cầu Đò (giáp chân đê)	Ngã tư (giáp nhà ông Mâu)	6.750	4.725	2.754	1.944	8.100	5.625	3.264	2.304
1.2	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp đê sông Trà Lý	10.125	4.104	2.754	1.944	12.150	4.875	3.264	2.304
1.3	Đường Doãn Khuê	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	11.232	4.428	2.754	1.944	13.312	5.248	3.264	2.304
1.4	Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu)	Giáp đường Long Hưng (số nhà 692)	Giáp xã Đông Hòa	7.425	4.104	2.754	1.944	8.910	4.875	3.264	2.304

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	Khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	13.500	6.250	4.688	3.125	16.200	7.500	5.625	3.750
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	14.175	7.500	4.688	3.125	17.010	9.000	5.625	3.750
		Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	35.100	10.000	6.250	4.375	41.600	12.000	7.500	5.250
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	37.800	10.000	6.250	4.375	44.800	12.000	7.500	5.250
		Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	8.100	5.625	4.375	2.813	9.720	6.750	5.250	3.375
		Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	8.100	5.625	4.375	2.813	9.720	6.750	5.250	3.375
		Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	12.825	7.500	5.625	3.750	15.390	9.000	6.750	4.500
1.6	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Trần Lãm	Đường vành đai phía Nam	14.310	6.939	5.130	3.537	16.960	8.250	6.080	4.192
1.7	Đường Hùng Vương	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	12.150	4.375	3.125	1.971	14.580	5.250	3.750	2.336
		Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khâm	10.125	3.750	2.889	1.917	12.150	4.500	3.424	2.272
		Đường Ngô Gia Khâm	Đường Nguyễn Mậu Kiến	8.100	3.159	2.565	1.890	9.720	3.750	3.040	2.240
		Đường Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	6.750	2.700	2.349	1.890	8.100	3.200	2.784	2.240

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.8	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	Phố Sa Cát	Cuối đường	7.425				8.910			
1.9	Đường Kỳ Đồng (ngoài khu công nghiệp)	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.550	8.125	6.250	4.688	21.060	9.750	7.500	5.625
		Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	20.250	8.125	6.250	5.000	24.300	9.750	7.500	6.000
		Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	22.275	8.750	6.875	5.000	26.730	10.500	8.250	6.000
1.10	Đường vào Làng trẻ em SOS	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng Nghề	8.100				9.720			
1.11	Đường Lê Thánh Tông	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	14.513	7.398	5.454	4.104	17.415	8.768	6.464	4.864
		Giáp ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	15.525	8.073	7.182	5.130	18.630	9.568	8.512	6.080
		Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	14.175	8.073	7.182	5.130	17.010	9.568	8.512	6.080
		Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	12.825	7.398	5.454	4.725	15.390	8.768	6.464	5.600
		Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	9.450	6.750	4.104	2.970	11.340	8.000	4.864	3.520

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12	Đường Long Hưng	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	10.800	5.373	3.402	2.187	12.960	6.368	4.032	2.592
		Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	9.113	5.049	3.078	1.836	10.935	5.984	3.648	2.176
1.13	Đường Lý Bôn	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	12.987	4.212	2.997	2.133	15.392	4.992	3.552	2.528
		Khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	Giáp xã Phú Xuân	13.986	4.212	3.375	2.025	16.576	4.992	4.000	2.400
		Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	14.715	4.428	2.727	1.971	17.440	5.250	3.232	2.336
		Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	17.523	4.428	2.754	1.971	20.768	5.250	3.264	2.336
		Phố Bùi Sĩ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	18.225	4.428	3.213	2.376	21.870	5.250	3.808	2.816
		Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	20.250	7.560	5.724	5.130	24.300	9.000	6.784	6.080
		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	31.725	8.856	5.751	5.130	38.070	10.500	6.816	6.080
		Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	40.500	8.829	5.751	5.508	48.600	10.500	6.816	6.528



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.13	Đường Lý Bôn	Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	37.125	6.318	5.130	4.725	44.550	7.500	6.080	5.600
		Phố Phan Bá Vành	Cầu Nè	28.350	6.318	5.130	4.725	34.020	7.500	6.080	5.600
		Cầu Nè	Phố Ngô Thị Nhậm	24.975	6.318	5.130	4.725	29.970	7.500	6.080	5.600
		Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	20.250	5.686	4.472	3.707	24.300	6.750	5.300	4.393
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	17.010	5.373	3.834	2.754	20.250	6.375	4.544	3.264
		Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	13.365	5.049	3.510	2.565	15.840	6.000	4.160	3.040
1.14	Đường Lý Thái Tổ	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	12.825	6.250	5.000	3.750	15.390	7.500	6.000	4.500
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	14.850	6.250	5.000	3.750	17.820	7.500	6.000	4.500
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	14.175	6.250	5.000	3.750	17.010	7.500	6.000	4.500
		Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	13.500	6.250	5.000	3.750	16.200	7.500	6.000	4.500
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	17.550	8.750	6.875	4.375	21.060	10.500	8.250	5.250
1.15	Đường Ngô Gia Khảm (ngoài khu công nghiệp)	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	8.775	3.438	2.500	1.875	10.530	4.125	3.000	2.250

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.16	Đường Ngô Quyền	Phố Lý Thường Kiệt	Hết địa phận khu dân cư hiện có	11.232	5.265	3.699	2.430	13.312	6.240	4.384	2.880
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	28.971	7.500	5.938	4.375	34.336	9.000	7.125	5.250
		Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	8.100	5.313	4.375	2.813	9.720	6.375	5.250	3.375
		Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	8.100	5.313	4.375	2.813	9.720	6.375	5.250	3.375
1.17	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	8.100	4.375	2.500	1.563	9.720	5.250	3.000	1.875
1.18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	12.825	5.625	3.125	2.500	15.390	6.750	3.750	3.000
1.19	Đường Nguyễn Trãi	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	8.438	4.375	3.125	1.875	10.125	5.250	3.750	2.250
		Giáp cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	5.738	3.750	2.813	1.250	6.885	4.500	3.375	1.500
1.20	Đường qua bến xe khách Hoàng Hà	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	8.775	4.375	2.500	1.563	10.530	5.250	3.000	1.875
1.21	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	8.775	3.159	2.970	2.025	10.530	3.744	3.520	2.400

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.22	Đường phía dưới cầu Bo	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	6.750	4.375	2.188	1.875	8.100	5.250	2.625	2.250
1.23	Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	8.775	5.535	3.780	2.403	10.400	6.560	4.480	2.848
		Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	9.126	5.535	4.185	2.403	10.816	6.560	4.960	2.848
1.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	6.413				7.695			
1.25	Đường Trần Lâm	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	10.125	4.779	3.105	2.538	12.000	5.664	3.680	3.008
		Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	12.636	5.130	3.429	2.754	14.976	6.080	4.064	3.264
		Đường Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	10.530	4.806	3.105	2.538	12.480	5.696	3.680	3.008
1.26	Đường Trần Nhân Tông	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	8.775	4.688	3.125	2.188	10.530	5.625	3.750	2.625
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	16.200	6.875	3.125	2.188	19.440	8.250	3.750	2.625
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	15.525	8.125	3.438	2.500	18.630	9.750	4.125	3.000
		Phố Trần Phú	Đường 36 Trần Hưng Đạo	14.850	8.125	4.375	2.500	17.820	9.750	5.250	3.000
		Đường 36 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	13.500	7.500	4.375	2.500	16.200	9.000	5.250	3.000
		Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	11.232	6.318	3.125	2.241	13.312	7.488	3.750	2.656

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.27	Đường Trần Quang Khải	Cầu Thái Bình	Phố Máy xay	11.232	5.697	4.482	3.159	13.312	6.752	5.312	3.744
		Phố Máy xay	Đường Trần Thánh Tông	10.800	5.625	4.375	2.700	12.800	6.750	5.250	3.200
		Đoạn còn lại		8.100	5.130	4.050	2.970	9.600	6.080	4.800	3.520
1.28	Đường Trần Thánh Tông	Đường Trần Quang Khải	Cầu sang chợ Thành Đạt	13.500	6.250	4.375	2.500	16.000	7.500	5.250	3.000
		Cầu sang chợ Thành Đạt	Phố Lý Thường Kiệt	21.627	6.318	4.482	3.159	25.632	7.500	5.312	3.744
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	15.525	6.250	4.688	3.125	18.630	7.500	5.625	3.750
		Phố Lê Quý Đôn	Cổng Trắng (Quang Trung)	13.500	6.250	4.375	2.500	16.200	7.500	5.250	3.000
1.29	Đường Trần Thị Dung	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	6.413				7.695			
1.30	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	8.775	4.644	3.159	2.106	10.530	5.504	3.744	2.496
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	10.463	5.886	3.159	2.106	12.555	6.976	3.744	2.496
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	9.450	5.886	3.159	2.106	11.340	6.976	3.744	2.496
		Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cử	8.775	4.644	3.159	2.106	10.530	5.504	3.744	2.496

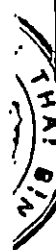
Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.31	Đường Võ Nguyên Giáp	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư Quảng trường	15.525	4.375	2.970	2.106	18.630	5.250	3.520	2.496
		Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40, phường Hoàng Diệu	12.825	4.104	2.970	2.106	15.390	4.875	3.520	2.496
1.32	Đoạn cũ đường Võ Nguyên Giáp	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	10.125	4.428	2.970	2.106	12.150	5.250	3.520	2.496
1.33	Phố Bé Văn Đàn	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C cũ	7.425				8.910			
1.34	Phố Bò Xuyên	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	14.850	5.670	5.130	3.132	17.820	6.750	6.080	3.712
1.35	Phố Bùi Quang Dũng	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	7.884	4.347	3.159	1.701	9.344	5.152	3.744	2.016
		Đường Quách Đình Bảo	Khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	6.804	3.942	2.781	1.701	8.064	4.672	3.296	2.016
1.36	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	8.775	4.779	3.159	1.971	10.530	5.664	3.744	2.336
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	7.425	4.779	3.159	1.971	8.910	5.664	3.744	2.336
		Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cử	9.113	4.779	3.159	1.971	10.935	5.664	3.744	2.336
1.37	Phố Bùi Thị Xuân	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	19.980	7.506	5.535	2.813	23.680	8.896	6.560	3.375
1.38	Phố Chu Văn An	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	17.550	5.697	4.104	3.159	21.060	6.752	4.864	3.744

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.39	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bò Xuyên	20.925	7.911	6.156	3.645	25.110	9.376	7.296	4.320
		Giáp ngõ 38 phố Bò Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	15.552	7.911	6.156	3.645	18.432	9.376	7.296	4.320
1.40	Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	18.225	7.911	6.156	3.750	21.870	9.376	7.296	4.500
1.41	Phố Đỗ Lý Khiêm	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bò Xuyên	13.500	7.911	5.751	3.750	16.200	9.376	6.816	4.500
		Phố Bò Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	11.475	7.911	5.751	3.750	13.770	9.376	6.816	4.500
1.42	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	14.175	7.587	5.751	3.750	17.010	9.000	6.816	4.500
1.43	Phố Đốc Đen	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	16.200	6.939	5.400	3.750	19.440	8.250	6.400	4.500
		Phố Lê Quý Đôn	Giáp nghĩa trang nhân dân phường Trần Lâm	14.175	6.939	5.400	3.750	17.010	8.250	6.400	4.500
1.44	Phố Đốc Nhưông	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	22.275	7.587	5.400	3.750	26.730	9.000	6.400	4.500
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	18.900	7.587	5.400	3.750	22.680	9.000	6.400	4.500
1.45	Phố Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	10.800	5.625	4.688	3.125	12.960	6.750	5.625	3.750



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.46	Phố Hai Bà Trưng	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	37.125	9.375	5.625	4.063	44.550	11.250	6.750	4.875
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	42.525	9.375	5.625	4.063	51.030	11.250	6.750	4.875
		Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư An Tập	38.475	9.375	5.625	4.063	46.170	11.250	6.750	4.875
1.47	Phố Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trần Lâm	Giáp xã Vũ Chính	11.475	4.375	2.813	1.875	13.770	5.250	3.375	2.250
1.48	Phố Hoàng Công Chất	Công Tráng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	17.550	5.313	3.438	1.875	21.060	6.375	4.125	2.250
		Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.825	5.313	3.438	1.875	15.390	6.375	4.125	2.250
1.49	Phố Hoàng Diệu	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	19.575	7.500	5.625	4.063	23.490	9.000	6.750	4.875
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	20.925	7.500	5.625	4.063	25.110	9.000	6.750	4.875
1.50	Phố Hoàng Hoa Thám	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	28.350	7.500	5.625	4.063	34.020	9.000	6.750	4.875
1.51	Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	20.250	6.875	5.000	4.063	24.300	8.250	6.000	4.875
1.52	Phố Kỳ Bá	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	14.310				16.960			
1.53	Phố Kim Đồng	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	13.500	7.500	5.625	4.375	16.200	9.000	6.750	5.250

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.54	Phố Lê Đại Hành	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	18.900	6.250	5.000	3.750	22.680	7.500	6.000	4.500
1.55	Phố Lê Lợi	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	42.525	9.375	5.625	4.063	51.030	11.250	6.750	4.875
		Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	39.150	9.375	5.625	4.063	46.980	11.250	6.750	4.875
1.56	Phố Lê Quý Đôn	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	16.200	5.940	3.429	2.538	19.440	7.040	4.064	3.008
		Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	20.250	4.752	3.429	2.538	24.300	5.632	4.064	3.008
		Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy Cơ khí 2-9	27.000	4.752	3.429	2.538	32.400	5.632	4.064	3.008
		Giáp Nhà máy Cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	33.750	5.670	4.131	3.375	40.500	6.750	4.896	4.000
		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	52.650	8.856	6.183	5.481	63.180	10.500	7.328	6.496
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	50.625	8.856	6.183	5.481	60.750	10.500	7.328	6.496
		Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	47.250	8.856	6.183	5.481	56.700	10.500	7.328	6.496
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	43.875	8.856	6.183	5.049	52.650	10.500	7.328	5.984
		Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	40.500	8.856	6.183	5.049	48.600	10.500	7.328	5.984
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	37.125	8.856	6.183	5.049	44.550	10.500	7.328	5.984



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.56	Phố Lê Quý Đôn	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	33.750	8.856	6.183	5.049	40.500	10.500	7.328	5.984
		Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	30.375	8.856	5.481	5.049	36.450	10.500	6.496	5.984
		Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	23.625	7.587	4.806	4.617	28.350	9.000	5.696	5.472
1.57	Phố Lê Trọng Thứ	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	12.825				15.390			
1.58	Phố Lương Thế Vinh	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	14.850	6.250	4.375	3.438	17.820	7.500	5.250	4.125
1.59	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	22.977	10.800	5.481	3.375	27.232	12.800	6.496	4.000
		Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	24.084	7.533	5.481	3.375	28.544	8.928	6.496	4.000
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	19.710	7.533	5.481	3.375	23.360	8.928	6.496	4.000
		Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	16.065	7.533	5.481	3.375	19.040	8.928	6.496	4.000
1.50	Phố Máy Xay	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	16.875	6.939	5.049	3.750	20.250	8.250	6.000	4.500
1.61	Phố Ngô Quang Bích	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	18.225	6.939	5.481	3.438	21.870	8.250	6.496	4.125
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	16.200	6.939	5.481	3.438	19.440	8.250	6.496	4.125

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.62	Phố Ngô Thì Nhậm	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	14.850	5.049	3.456	2.673	17.820	6.000	4.125	3.168
		Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	13.500	5.049	3.456	2.673	16.200	6.000	4.125	3.168
		Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	14.850	5.049	3.456	2.673	17.820	6.000	4.125	3.168
		Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	10.125	5.049	3.159	2.349	12.150	6.000	3.750	2.784
1.63	Phố Ngô Văn Sở	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	13.500	5.670	3.780	2.673	16.200	6.750	4.500	3.168
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	10.800	5.670	3.780	2.349	12.960	6.750	4.500	2.784
1.64	Phố Nguyễn Bảo	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	14.175	6.318	4.375	2.673	17.010	7.500	5.250	3.168
1.65	Phố Nguyễn Công Trứ	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	16.200	9.477	5.670	4.063	19.440	11.250	6.750	4.875
1.66	Phố Nguyễn Danh Đới	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	8.100	4.428	3.429	2.754	9.720	5.250	4.064	3.264
		Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	9.450	4.428	3.429	2.754	11.340	5.250	4.064	3.264
1.67	Phố Nguyễn Đình Chính	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đình Tiên Hoàng	16.200	6.318	5.481	3.750	19.440	7.500	6.496	4.500
		Đường Đình Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	21.600	9.477	8.208	5.625	25.920	11.250	9.728	6.750

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.68	Phố Nguyễn Du	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	20.925	7.560	6.156	4.063	25.110	9.000	7.296	4.875
1.69	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	28.350	7.500	5.625	4.063	34.020	9.000	6.750	4.875
		Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	29.025	7.500	5.625	4.063	34.830	9.000	6.750	4.875
		Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	24.975	7.500	5.625	4.063	29.970	9.000	6.750	4.875
1.70	Phố Nguyễn Thành	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	12.825				15.390			
1.71	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	52.650	9.477	5.751	5.130	63.180	11.250	6.816	6.080
1.72	Phố Nguyễn Tông Quai	Phố Ngô Thị Nhậm	Đường Lý Bôn	15.687	7.587	4.104	3.537	18.592	9.000	4.864	4.192
		Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lâm	14.445	5.049	3.780	3.132	17.120	6.000	4.480	3.712
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	17.550	8.438	3.750	2.813	21.060	10.125	4.500	3.375
		Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thị Nhậm	16.875	6.250	5.313	2.813	20.250	7.500	6.375	3.375
1.74	Phố Phạm Đôn Lễ	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	13.500	5.670	4.104	3.132	16.200	6.750	4.864	3.712
		Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	12.150	5.670	4.104	3.132	14.580	6.750	4.864	3.712

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.75	Phố Phạm Huy Quang	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	8.100	4.428	2.538	2.349	9.720	5.250	3.008	2.784
		Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	10.125	4.428	3.159	2.349	12.150	5.250	3.750	2.784
1.76	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đoạn từ phố Lê Quý Đôn đến giáp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long (Đường hiện có số 1, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)		12.366				14.656			
		Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long	Phố Hải Thượng Lãn Ông	11.475				13.770			
1.77	Phố Phạm Ngũ Lão	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	14.175	5.670	4.104	3.132	17.010	6.750	4.864	3.712
1.78	Phố Phạm Quang Lịch	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	13.500	5.670	4.104	3.132	16.200	6.750	4.864	3.712
1.79	Phố Phạm Thế Hiển	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	14.850	6.250	4.375	3.438	17.820	7.500	5.250	4.125
		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	14.175	6.250	4.375	3.438	17.010	7.500	5.250	4.125
1.80	Phố Phan Bá Vành	Giáp cầu Đen	Phố Chu Văn An	11.475	5.049	3.456	2.500	13.770	6.000	4.125	3.000
		Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	14.850	5.697	4.428	3.125	17.820	6.752	5.250	3.750
		Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	13.500	5.697	4.428	3.125	16.200	6.752	5.250	3.750
		Phố Ngô Thị Nhậm	Đường Lý Bôn	14.175	5.625	4.375	3.125	17.010	6.750	5.250	3.750



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.81	Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	23.625	7.560	5.625	4.063	28.350	9.000	6.750	4.875
1.82	Phố Quách Hữu Nghiêm	Đường số 18 Tiên Phong	Đường Lý Bôn	5.400	4.212	2.646	2.106	6.480	4.992	3.136	2.496
		Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiên Phong	5.063	3.699	2.646	2.106	6.075	4.384	3.136	2.496
1.83	Phố Quang Trung	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhuông	40.500	9.477	5.625	4.063	48.600	11.250	6.750	4.875
		Phố Đốc Nhuông	Phố Trần Phú	35.100	9.477	5.625	3.750	42.120	11.250	6.750	4.500
		Phố Trần Phú	Cổng Trắng	30.375	8.829	5.000	3.456	36.450	10.500	6.000	4.125
		Cổng Trắng	Đường Kỳ Đồng	26.541	7.587	5.000	3.456	31.456	9.000	6.000	4.125
		Đường Kỳ Đồng	Phố Trần Thái Tông	22.140	9.477	5.000	3.456	26.240	11.232	6.000	4.125
1.84	Phố Sa Cát	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 28)	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 164)	7.425	4.375	2.565	2.052	8.910	5.250	3.040	2.432
1.85	Phố Tôn Thất Tùng	Đường gom phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	12.150				14.580			
1.86	Phố Trần Bình Trọng	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	15.525	7.500	6.250	4.375	18.630	9.000	7.500	5.250
		Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	14.175	6.563	5.938	4.063	17.010	7.875	7.125	4.875
		Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	12.825	6.875	5.625	3.750	15.390	8.250	6.750	4.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.87	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	27.000	8.438	5.697	4.725	32.400	10.125	6.752	5.600
		Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyên Phổ	33.750	9.375	5.697	5.130	40.500	11.250	6.752	6.080
		Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Lê Quý Đôn	40.500	9.375	5.670	4.063	48.600	11.250	6.750	4.875
		Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	47.250	9.375	5.670	4.063	56.700	11.250	6.750	4.875
		Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	37.125	9.375	5.670	4.063	44.550	11.250	6.750	4.875
		Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	30.375	9.375	5.670	4.063	36.450	11.250	6.750	4.875
		Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	25.650	8.125	5.400	3.750	30.780	9.750	6.400	4.500
1.88	Phố Trần Khánh Dư	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	18.900	6.939	5.130	4.320	22.680	8.250	6.080	5.120
		Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	20.250	6.939	5.130	4.320	24.300	8.250	6.080	5.120
		Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	16.200	6.939	5.130	4.320	19.440	8.250	6.080	5.120
1.89	Phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	21.600	6.939	5.130	4.320	25.920	8.250	6.080	5.120
		Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	18.900	6.939	5.130	4.320	22.680	8.250	6.080	5.120

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.90	Phố Trần Phú (ngoài khu công nghiệp)	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	31.725	8.750	5.625	4.063	38.070	10.500	6.750	4.875
		Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	27.000	8.750	5.625	4.063	32.400	10.500	6.750	4.875
		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	20.250	8.750	5.625	4.063	24.300	10.500	6.750	4.875
1.91	Phố Trần Quang Diệu	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	13.500	5.313	3.438	2.160	16.200	6.375	4.125	2.560
		Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	12.150	5.000	3.125	2.160	14.580	6.000	3.750	2.560
		Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	10.125	4.375	2.813	2.160	12.150	5.250	3.375	2.560
1.92	Phố Trần Thái Tông	Đường Hùng Vương	Ngõ 447 Trần Thái Tông	21.789	5.940	3.699	2.241	25.824	7.040	4.384	2.656
		Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	23.625	8.856	6.723	5.832	28.350	10.496	7.968	6.912
		Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	27.675	9.423	7.101	5.832	33.210	11.168	8.416	6.912

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.92	Phố Trần Thái Tông	Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	31.050	7.074	5.832	5.427	37.260	8.384	6.912	6.432
		Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	23.625	5.697	5.130	3.348	28.350	6.752	6.080	3.968
1.93	Phố Triệu Quang Phục	Phố Ngô Thì Nhậm	Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội thành phố Thái Bình	8.775				10.530			
1.94	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông cũ		11.475				13.770			
		Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		9.450				11.340			
		Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		9.450				11.340			
		Khu dân cư tại khu đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũ		16.875				20.250			
1.95	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		16.875				20.250			
		Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị cũ		13.500				16.200			
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân cũ		5.967				7.072			
		Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)		4.779				5.664			
		Khu dân cư DC1, DC2, DC3		6.750				8.100			
		Khu dân cư Ao Phe		6.750				8.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	Đường từ giáp đường đi xã Đông Hòa đến Khu đất dịch vụ, đất ở hỗ trợ các hộ dân bị thu hồi trên 30% đất nông nghiệp tại phường Hoàng Diệu		6.750				8.100			
		Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét		4.320				5.120			
		Khu dân cư tái định cư tổ 40, phường Hoàng Diệu		5.967				7.072			
1.97	Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (đường qua trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng mới)	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (đi Đền Quan)	6.750	4.063	2.700	1.563	8.100	4.875	3.200	1.875
1.98	Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá										
	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	12.150				14.580			
	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Đại Hành	Đường Đình Tiên Hoàng	12.150				14.580			
	Đường số 3 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	12.150				14.580			
	Đường số 4 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đình Tiên Hoàng	12.150				14.580			
	Đường số 5 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	12.150				14.580			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 6 Kỳ Bá	Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đình Tiên Hoàng	12.150				14.580			
	Đường số 7 Kỳ Bá	Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	12.150				14.580			
	Đường số 9 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	12.150				14.580			
	Đường số 11 Kỳ Bá	Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	12.150				14.580			
	Đường số 13 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 14 Kỳ Bá	Đường Ngô Quyền	Nhà ông Phú tổ 48, p.Kỳ Bá	12.150				14.580			
	Đường số 15 Kỳ Bá	Đường số 14 Kỳ Bá	Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	12.150				14.580			
		Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)	Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đình Tiên Hoàng		10.800	6.250	5.000	3.750	12.960	7.500	6.000	4.500
		Các đường nội bộ còn lại		8.775				10.530			
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính.sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá			12.150				14.580			
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ			12.488				14.985			
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đông Lôi			8.775				10.530			
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			8.775				10.530			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đông Lôi, phường Kỳ Bá			8.775				10.530			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.99	Các Khu dân cư phường Phú Khánh	Đường nội bộ tại Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh		6.075				7.290			
		Đường nội bộ Khu dân cư và các công trình công cộng tại tổ 04 (tổ 07 cũ), phường Phú Khánh		4.050				4.800			
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung										
	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 3 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 4 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 5 Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	13.500				16.200			
	Đường số 6 Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	12.825	5.938	4.375	2.500	15.390	7.125	5.250	3.000
	Đường số 7 Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	13.500				16.200			
	Đường số 8 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	13.500				16.200			
	Đường số 9 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 10 Quang Trung	Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	12.150				14.580			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 11 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 13 Quang Trung	Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	13.500				16.200			
	Đường số 15 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 17 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	12.150				14.580			
	Đường số 19 Quang Trung	Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	12.150				14.580			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)	Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		10.800				12.960			
		Các đường nội bộ còn lại		8.775				10.530			
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ			9.450				11.340			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ			7.425				8.910			
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ			7.425				8.910			
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ			12.150				14.580			
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc			7.425				8.910			
	Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung			12.150				14.580			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			7.425				8.910			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.101	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiên Phong										
	Đường số 1 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 2 Tiên Phong	Đường số 3 Tiên Phong	Đường số 7 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 3 Tiên Phong	Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 4 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 5 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	Đường số 8 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 6 Tiên Phong	Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 5 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 7 Tiên Phong	Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	5.481	3.942	2.403	1.539	6.496	4.672	2.848	1.824
	Đường số 8 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 9 Tiên Phong	Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	5.481	3.564	1.728	1.539	6.496	4.224	2.048	1.824
	Đường số 10 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 11 Tiên Phong	Đường số 14 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	5.481				6.496			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 12 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 13 Tiên Phong	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 14 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 15 Tiên Phong	Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 18 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 16 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường số 18 Tiên Phong	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	5.481				6.496			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiên Phong			8.019				9.504			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mềm			5.373				6.368			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình			4.833				5.728			
	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phố Bùi Sĩ Tiêm	Đường số 2 và ngõ 248 phố Bùi Sĩ Tiêm		6.399				7.584			
		Các đường còn lại		5.319				6.304			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			4.617				5.472			



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.102	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo										
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	11.475	6.875	5.625	3.750	13.770	8.250	6.750	4.500
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	11.475	6.875	5.625	3.750	13.770	8.250	6.750	4.500
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	11.475	7.560	6.210	5.400	13.770	8.960	7.360	6.400
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	11.475	7.560	6.210	5.400	13.770	8.960	7.360	6.400
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	11.475	8.694	6.210	5.400	13.770	10.304	7.360	6.400
	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	11.475				13.770			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	11.475	7.560	6.210	5.400	13.770	8.960	7.360	6.400
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	10.800				12.960			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	11.475				13.770			
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	10.800				12.960			
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	11.475				13.770			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	11.475				13.770			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo	Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 31 Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	11.475				13.770			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	11.475				13.770			
	Đường nội bộ khu quy hoạch nhóm nhà ở tại khu đất ao Chiến Thắng cũ, phường Trần Hưng Đạo			8.991				10.656			
	Đường nội bộ thuộc Dự án phát triển nhà ở thương mại khu nhà ở tại tổ 21			9.558				11.328			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét			7.425				8.910			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.103	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm										
	Đường số 1 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 2 Trần Lãm	Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 3 Trần Lãm	Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	12.150				14.580			
	Đường số 4 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	12.150				14.580			
	Đường số 5 Trần Lãm	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 6 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	12.150				14.580			
	Đường số 8 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 9 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 11 Trần Lãm	Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 12 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Đường số 3 Trần Lãm	12.150				14.580			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 13 Trần Lãm	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	12.150				14.580			
	Đường số 14 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	12.150				14.580			
	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	12.150				14.580			
	Đường số 16 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 17 Trần Lãm	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	12.150				14.580			
	Đường số 18 Trần Lãm	Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	12.150				14.580			
	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	12.150				14.580			
	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 21 Trần Lãm	Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 22 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 23 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 24 Trần Lãm	Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	12.150				14.580			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	12.150				14.580			
		Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	12.150				14.580			
	Đường số 26 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 27 Trần Lãm	Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 28 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 29 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 31 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	12.150				14.580			
	Đường số 32 Trần Lãm	Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 33 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 34 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 35 Trần Lãm	Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	12.150				14.580			
	Đường số 36 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 37 Trần Lãm	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 38 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thi Nhậm	13.500				16.200			
	Đường số 39 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	12.150				14.580			
	Đường số 40 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	12.150				14.580			
	Đường số 42 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150				14.580			
	Đường số 44 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	12.150				14.580			
	Đường số 46 Trần Lãm	Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	12.150				14.580			
	Đường số 48 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150				14.580			
	Đường số 50 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150				14.580			
	Đường số 52 Trần Lãm	Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150	6.875	5.313	3.438	14.580	8.250	6.375	4.125
	Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150	6.875	5.313	3.438	14.580	8.250	6.375	4.125
	Đường số 56 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150				14.580			
	Đường số 58 Trần Lãm	Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	12.150				14.580			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế: Các đường nội bộ còn lại				10.125				12.150			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ				9.450				11.340			
	Khu dân cư Ao Rọc Mành				8.100				9.720			
	Khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 mét; Khu dân cư mới tổ 24 phường Trần Lãm (tổ 14 mới)				8.100				9.720			
1.104	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch			10.125			12.150			
		Đoạn từ phố Lê Quý Đôn đến giáp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long (Đường hiện có số 2, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)				11.475			13.770			
		Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Long	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch			11.475			13.770			
		Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi			10.125			12.150			
		Đoạn từ phố Phạm Ngọc Thạch đến Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa (Đường hiện có số 3, Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế)				10.125				12.150		

BẢNG 02-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ
 (Kèm theo Quyết định số 29 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.1	XÃ AN ÁP			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Láp	7.280	1.640	1.010
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Áp	4.880	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.250	1.640	1.010
	Đường Trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.2	XÃ AN CẦU			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	6.560	1.640	1.010
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Cầu	4.880	1.640	1.010
	Đường ĐH.73 mới:			
	Từ giáp xã An Thái đến ngã ba đường rẽ vào trụ sở UBND xã An Cầu	5.830	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.900	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đường ĐH.73 mới (thôn Trung Châu Tây)	4.940	1.640	1.010
	Đoạn còn lại	3.900	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:			
	Đường ĐH.72	7.280		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cồ	6.240		
	Đường nội bộ còn lại	5.200		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cương:			
	Đường ĐH.73 mới	6.370		
	Các đoạn đường còn lại	5.200		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	3.540		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:			
	Đường trục xã	5.720		
	Đường nội bộ	3.590		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây (118 lô đất):			
	Đường trục xã	6.000		
	Đường quy hoạch số 7	4.000		
	Các đường nội bộ còn lại	5.000		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (bám trục đường xã):			
	Đường trục xã	5.040		
	Đường nội bộ còn lại	3.024		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.3	XÃ AN DỤC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã An Vũ đến cây xăng Hoàng Trọng	5.850	1.640	1.010
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	8.190	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp xã Đồng Tiến	5.850	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐT.455 đến cầu Hải (giáp xã An Mỹ)	5.620	1.640	1.010
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng	4.680	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.580	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Đường từ giáp đường ĐT.455 đến hết khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	4.550	1.640	1.010
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:			
	Đường trục xã	7.920		
	Đường nội bộ còn lại	6.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.4	XÃ AN ĐỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72:			
	Từ giáp xã An Khê đến ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá	9.100	1.910	1.120
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá đến trụ sở UBND xã An Đồng	13.650	1.910	1.120
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Đồng đến cầu Mụa	10.920	1.910	1.120
	Từ giáp cầu Mụa đến ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn)	8.190	1.910	1.120
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn) đến giáp xã An Thái	6.370	1.910	1.120
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp đường ĐH.72 đến chợ Mụa	10.920	1.910	1.120
	Từ giáp chợ Mụa đến giáp xã An Hiệp	9.100	1.910	1.120
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Đồng	4.680	1.910	1.120
	Đường trục xã	5.200	1.910	1.120
	Đường trục thôn		1.910	
	Khu dân cư mới An Đồng:			
	Đường quy hoạch số 1 (đường đôi)	6.960		
	Đường quy hoạch số 8 (đường đôi)	5.940		
	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.040		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960		
2.5	XÃ AN HIỆP			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp xã An Đồng đến đình Vược	9.360	1.640	1.010
	Từ giáp đình Vược đến trụ sở UBND xã An Hiệp	6.240	1.640	1.010
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Hiệp đến cầu Vược (giáp xã Quỳnh Thọ)	4.680	1.640	1.010
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me (giáp xã An Thái)	3.640	1.640	1.010
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Hiệp	4.680	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.75 (cạnh trụ sở UBND xã) đến giáp xã An Thái	6.560	1.640	1.010
	Đoạn từ Quán Mỹ, thôn Nguyên Xá 1 giáp xã An Thái	5.000	1.500	1.000
	Đoạn còn lại	4.680	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.640	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	4.680		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyên Xá 5	5.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.6	XÃ AN KHÊ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72:			
	Từ dốc đê sông Luộc đến đê Lộng Khê	12.480	1.910	1.120
	Từ giáp đê Lộng Khê đến cầu Dòm	14.630	1.910	1.120
	Từ giáp cầu Dòm đến diêm cua vào di tích Bến Miếu	10.730	1.910	1.120
	Từ giáp diêm cua vào di tích Bến Miếu đến giáp xã An Đồng	8.320	1.910	1.120
	Đường trục xã:			
	Từ đê Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rã đến nhà ông Ang, thôn Lộng Khê 2	8.190	1.910	1.120
	Từ giáp gốc cây đề đến nhà bà Tốt, thôn Lộng Khê 3	7.020	1.910	1.120
	Đường nhánh cạnh trụ sở UBND xã An Khê (quy hoạch mới)	7.020	1.910	1.120
	Các đoạn còn lại	3.900	1.910	1.120
	Đường trục thôn		1.910	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960		
2.7	XÃ AN LỄ			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10:			
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	12.870	1.640	1.010
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	14.370	1.640	1.010
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	6.240	1.640	1.010
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	5.410	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.900	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phúc:			
	Đường gom ĐT.455	9.000		
	Đường quy hoạch số 2 và số 6 (đường đôi)	6.960		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Các đường nội bộ còn lại	5.040		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.8	XÃ AN MỸ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72:			
	Từ giáp xã An Thanh đến chùa Kim Tôn	5.070	1.640	1.010
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê	6.630	1.640	1.010
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê đến công Cầu Kho, thôn Tô Trang	4.680	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	5.850	1.640	1.010
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	3.900	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.510	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.9	XÃ AN NINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang, xã An Quý)	5.310	1.640	1.010
	Đường ĐH.72:			
	Từ giáp xã An Cầu đến chùa Thanh Lang	7.280	1.640	1.010
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp Nhà Văn hóa thôn Năm Thành	10.770	1.640	1.010
	Từ Nhà Văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	10.730	1.640	1.010
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Năm	8.740	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba đền Bà Năm đến giáp thị trấn An Bài	9.570	1.640	1.010
	Đường ĐH.72B:			
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND đến giáp đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân)	8.190	1.640	1.010
	Từ giáp xã An Quý đến giáp ngã ba Vạn Phúc (đường ĐT.455 cũ)	4.880	1.640	1.010
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp đường ĐH.72B đến giáp đường ĐH.72 (đền Bà Năm)	5.200	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Đường ĐT.455 (cũ), đoạn từ giáp ngã ba Vạn Phúc đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Hạ)	5.200	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường số 1 và Đường số 2	6.500	1.640	1.010
	Đoạn từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (điểm nối đường ĐH.72 thôn Dục Linh 1)	4.680	1.640	1.010
	Đoạn từ giáp đường ĐH.72B qua thôn An Ninh	4.680	1.640	1.010
	Đoạn còn lại	4.680	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân) đến bến Dầm (giáp đê Hữu Hóa)	6.240	1.640	1.010
	Đoạn đường từ ngã tư giao với đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1	3.120	1.640	1.010
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.10	XÃ AN QUÝ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ cầu Láp (giáp xã An Ấp) đến giáp xã An Ninh	7.280	1.640	1.010
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Quý)	5.980	1.640	1.010
	Đường ĐH.72B (ĐT.455 cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	4.680	1.640	1.010
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	6.240	1.640	1.010
	Đường ĐH.73 mới:			
	Từ giáp đường ĐT.455 (gần đất nhà ông Đỗ Đức Hường, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Cầu	4.580	1.640	1.010
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	6.500	1.640	1.010
	Đường trục xã	4.290	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ôn	4.680		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.11	XÃ AN THÁI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	6.630	1.640	1.010
	Đường ĐH.73 mới: Từ giáp xã An Cầu đến giáp đường ĐH.76	4.880	1.640	1.010
	Đường ĐH.76:			
	Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp trụ sở UBND xã	5.850	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Me	8.450	1.640	1.010
	Từ giáp cầu Me đến ngã ba gốc đa Quán Giăng	6.500	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba gốc đa Quán Giăng đến giáp xã Quỳnh Minh (đập Me)	5.070	1.640	1.010
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Thái	4.680	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ ngã năm giáp đường ĐH.72 đến cầu La (đường ĐH.72 cũ)	4.680	1.640	1.010
	Đoạn từ giáp bờ sông Cô thôn Hạ đến đường ĐH.73 thôn Thái Thuận	3.900	1.640	1.010
	Đoạn dọc bờ sông Cô từ cầu Me thôn Hạ đến giáp xã An Cầu	3.900	1.640	1.010
	Đoạn từ giáp xã An Hiệp đến đường Du lịch A Sào	4.000	1.500	1.000
	Các đoạn còn lại	3.510	1.640	1.010
	Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã	4.800		
	Đường trục thôn		1.540	
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):			
	Đường ĐH.76	6.760		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	5.920		
	Đường nội bộ	5.070		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.12	XÃ AN THANH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	6.320	1.640	1.010
	Đường ĐH.72C: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Thanh	3.900	1.640	1.010
	Đường trục xã	2.860	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.13	XÃ AN TRÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.73:			
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	4.880	1.540	950
	Khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:			
	Đường ĐH.73	5.400		
	Đường nội bộ còn lại	4.140		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Thượng:			
	Đường ĐH.73	4.800		
	Đường nội bộ còn lại	2.520		
	Khu dân cư mới thôn Tràng (đường ĐH.73)	4.800		
	Khu dân cư mới thôn Tràng (đối diện trụ sở UBND xã):			
	Đường trục xã	6.000		
	Các đường nội bộ còn lại	5.040		
	Đường trục xã	3.120	1.540	950
	Đường trục thôn		1.540	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.14	XÃ AN VINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	7.800	1.640	1.010
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Công ty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở UBND xã An Vinh	5.460	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp Trường Trung học cơ sở xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	5.200	1.640	1.010
	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Vinh đến giáp trụ sở UBND xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	8.390	1.640	1.010
	Từ giáp ngã tư vào trụ sở UBND xã An Vinh đến ngã ba thôn An Lạc 2 (ngõ ông Ngân)	6.830	1.640	1.010
	Đoạn từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ó (sông Diêm Hộ)	6.830	1.640	1.010
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	5.200		
	Các đoạn còn lại	3.900	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.15	XÃ AN VŨ			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Môi (giáp thị trấn An Bài)	15.210	1.640	1.010
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã An Quý (cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Điền	7.020	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Điền đến giáp xã An Dục	5.720	1.640	1.010
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	3.900	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (đường ĐT.455 cũ)	5.200	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.380	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	5.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.16	XÃ CHÂU SON			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.74:			
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	3.900	1.540	950
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	4.680	1.540	950
	Đường ĐH.81:			
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiệu, thôn Khả Lang	6.830	1.540	950
	Từ nhà ông Thiệu đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	4.880	1.540	950
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	5.460	1.540	950
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	4.880	1.540	950
	Đoạn nắn tuyến từ hồ thôn Cẩn Du đến nhà ông Thuận	2.600	1.400	1.000
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	2.930	1.540	950
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	2.600	1.540	950
	Đường trục thôn		1.540	
	Điểm dân cư mới thôn An Khoái; Điểm dân cư thôn La Triều:	3.024		
	Điểm dân cư trên đất trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ:			
	Đường trục xã	5.040		
	Đường trục thôn	3.024		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.17	XÃ ĐÔNG HẢI			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10:			
	Từ giáp xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng (ngã ba Đợi) đến trụ sở UBND xã Đông Hải	12.740	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hải đến ngã tư Kênh	10.730	1.640	1.010
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	9.360	1.640	1.010
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã An Vinh đến giáp Quốc lộ 10	7.800	1.640	1.010
	Đường ĐT.396B: Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọi) đến giáp xã Quỳnh Trang	8.160	1.640	1.010
	Đường ĐH.84: Từ giáp Quốc lộ 10 (cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	5.460	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang (đường ĐT.396B cũ)	5.460	1.640	1.010
	Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	6.240	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.510	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu-dân cư mới thôn Đồng Cừ	5.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.18	XÃ ĐỒNG TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã An Dục đến cây xăng Ngọc Diệp	10.400	1.640	1.010
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến Quý Tín dựng nhân dân	7.800	1.640	1.010
	Từ giáp Quý Tín dựng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	9.100	1.640	1.010
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam	7.280	1.640	1.010
	Từ giáp Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy	5.850	1.640	1.010
	Đường ĐT.455 (đoạn nắn tuyến): Đoạn từ giáp đường ĐT.455 thôn Quan Đình Nam đi huyện Thái Thụy	6.000	1.500	1.000
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	5.460	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.250	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Điểm dân cư thôn Đông Hòe (08 lô)	2.016		
	Điểm dân cư thôn Bất Nạo (09 lô)	2.016		
	Điểm dân cư mới thôn Cao Mộc (khu 30 lô đất):			
	Đường trục xã	3.960		
	Các đường còn lại	3.024		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Điểm dân cư mới thôn Đông Hòa (44 lô):			
	Đường trục thôn	2.500		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.19	XÃ QUỲNH BẢO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	7.260	1.640	1.010
	Đường ĐH.74:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	4.880	1.640	1.010
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	4.880	1.640	1.010
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	4.230	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	4.230	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	3.510	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	3.120	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:			
	Đường ĐH.74	5.980		
	Các đoạn đường còn lại	2.600		
	Điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo (04 lô):			
	Đường ĐH.74	6.084		
	Các đoạn đường còn lại	3.600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.20	XÃ QUỲNH GIAO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	10.920	1.640	1.010
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	5.090	1.640	1.010
	Đường ĐH.77: Từ giáp đường ĐT.452A (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	4.680	1.640	1.010
	Đường ĐH.79:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	6.190	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	5.530	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.900	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:			
	Đường ĐH.79	8.190		
	Đường nội bộ	4.160		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.21	XÃ QUỲNH HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (đất nhà ông Vũ Ngọc Anh) đến ngã tư giao với đường ĐT.396B	12.680	2.180	1.120
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.396B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hải	13.520	2.180	1.120
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hải đến nhà ông Khương, thôn An Phú	12.680	2.180	1.120
	Từ giáp nhà ông Khương, thôn An Phú đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	10.990	2.180	1.120
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến giáp đường ĐH.76	9.300	2.180	1.120
	Từ đường ĐH.76 đến giáp xã Quỳnh Hội	7.610	2.180	1.120
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	9.100	2.180	1.120
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	5.200	2.180	1.120
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hội đến giáp đường ĐT.455	5.200	2.180	1.120
	Đường trục xã:			
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cổng Cổ Hải, thôn Lê Xá	9.100	2.180	1.120
	Từ giáp cổng Cổ Hải, thôn Lê Xá đến Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	5.200	2.180	1.120
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	6.240	2.180	1.120
	Đoạn còn lại	4.680	2.180	1.120
	Đường trục thôn		2.180	
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:			
	Đường G1	16.640		
	Đường G2	13.520		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường N3, N4, N5	12.480		
	Đường D2	10.400		
	Đường nội bộ còn lại	8.320		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:			
	Đường ĐT.396B	11.440		
	Đường trục xã	7.280		
	Đường còn lại	6.240		
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	12.480		
	Khu dân cư thôn Quảng Bá (08 lô đất sau bến xe Quỳnh Côi)	8.000		
	Điểm dân cư đối diện Hội người mù (03 lô đất)	8.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960		
2.22	XÃ QUỲNH HOA			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoa	5.070	1.540	950
	Đường trục xã	3.960	1.540	950
	Đường trục thôn		1.540	
	Khu dân cư thôn Bái Trang (Ao ông Khải): Các lô đất tiếp giáp đường trục thôn	2.016		
	Khu dân cư thôn Ngọc Quế 1 (Ao ông Thập)	2.016		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.23	XÃ QUỲNH HOÀNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	4.680	1.640	1.010
	Đường ĐH.78:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng đến dốc Nghi Phú	4.680	1.640	1.010
	Từ dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.79) đến giáp Trường Mầm non khu A	5.200	1.640	1.010
	Từ Trường Mầm non khu A đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng	6.500	1.640	1.010
	Đường ĐH.79:			
	Từ giáp xã Quỳnh Giao đến dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.78)	3.900	1.640	1.010
	Từ dốc đê An Lộng đến giáp xã Quỳnh Lâm (đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	3.120	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trường THCS xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	5.530	1.640	1.010
	Đường trục xã	5.460	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:			
	Đường trục thôn	1.950		
	Đường nội bộ còn lại	1.300		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.24	XÃ QUỲNH HỘI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội	8.780	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội đến giáp xã An Ấp (cầu Vả)	5.850	1.640	1.010
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hưng đến giáp xã Quỳnh Hải	4.680	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.640	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Phụng Công (Khu Đồng Cửa):			
	Đường ĐT.455	8.000		
	Đường nội bộ còn lại	5.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.25	XÃ QUỲNH HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	13.650	2.180	1.120
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	10.140	2.180	1.120
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	8.450	2.180	1.120
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)	11.830	2.180	1.120



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.452A:			
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	10.140	2.180	1.120
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	7.220	2.180	1.120
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	7.150	2.180	1.120
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	12.680	2.180	1.120
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp đường ĐT.396B đến công Trạm Y tế cũ	8.780	2.180	1.120
	Từ giáp công Trạm Y tế cũ đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	6.830	2.180	1.120
	Đường ĐH.75A:			
	Từ công La Vân đến ngã tư Lang Trì	9.300	2.180	1.120
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp hội trường thôn La Vân 3	7.610	2.180	1.120
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	5.070	2.180	1.120
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoà	5.200	2.180	1.120
	Đường trục xã:			
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	7.800	2.180	1.120
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	10.530	2.180	1.120
	Đoạn còn lại	3.640	2.180	1.120
	Đường trục thôn		2.180	
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:			
	Phố Nguyễn Công Trứ	23.400		
	Đường quy hoạch D2	16.250		
	Đường nội bộ còn lại	13.000		
	Khu dân cư thôn Lương Cự Nam (Nguyễn Thiệu):			
	Đường gom ĐT.396B	10.500		
	Đường nội bộ còn lại	7.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		960	
2.26	XÃ QUỲNH HƯNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	7.800	1.910	1.010
	Đường ĐH.74: Từ giáp ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh Bảo (cầu Trung Đoàn)	5.200	1.910	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp đường ĐT.396 cũ đến giáp xã Quỳnh Hội	3.900	1.910	1.010
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng (ĐT.396B cũ)	6.830	1.910	1.010
	Đoạn từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi (ĐT.396B cũ)	10.530	1.910	1.010
	Các đoạn còn lại	2.930	1.910	1.010
	Đường trục thôn		1.910	
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (giai đoạn 1):			
	Đường gom ĐT. 396B	9.600		
	Đường quy hoạch số 4 (đường đôi)	10.560		
	Đường quy hoạch số 7	7.680		
	Đường quy hoạch số 10	8.640		
	Đường nội bộ còn lại	6.720		
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (giai đoạn 2):			
	Đường gom ĐT.396B	9.600		
	Đường quy hoạch số 3 (đường đôi)	10.560		
	Đường quy hoạch số 1	7.680		
	Đường quy hoạch số 8	8.640		
	Đường nội bộ còn lại	6.720		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960		
2.27	XÃ QUỲNH KHÊ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	3.900	1.540	950
	Đường ĐH.74A:			
	Từ giáp đường ĐT 452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	3.120	1.540	950
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	4.680	1.540	950
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	2.860	1.540	950
	Các đoạn còn lại	2.080	1.540	950

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường nối đường ĐT.452A với đường ĐH.74	3.120	1.540	950
	Đường trục thôn		1.540	
	Khu dân cư mới thôn Đà Thôn:			
	Đường gom	6.048		
	Đường nội bộ còn lại	3.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.28	XÃ QUỲNH LÂM			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm	2.340	1.540	950
	Đường khu di dân cư tái định cư	1.800	1.540	1.010
	Đường trục xã	2.080	1.540	950
	Đường trục thôn		1.540	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.29	XÃ QUỲNH MINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sảnh giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	6.500	1.640	1.010
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp đường ĐH.76	5.850	1.640	1.010
	Đường ĐH.76:			
	Từ Trường Trung học cơ sở Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	6.500	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	4.550	1.640	1.010
	Đường trục xã	2.930	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Ký Trung	3.600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.30	XÃ QUỲNH MỸ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	11.700	1.910	1.120
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	8.060	1.910	1.120
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	4.230	1.910	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:			
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ (đường ĐT.455 cũ)	10.390	1.910	1.120
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà	8.190	1.910	1.120
	Từ giáp ngã tư Trạm Y tế đến cầu Quỳnh Mỹ	7.730	1.910	1.120
	Đoạn còn lại	3.120	1.910	1.120
	Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	6.050		
	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh: Các lô đất bám đường trục xã	13.520		
	Đường trục thôn		1.910	
	Khu dân cư thôn Hùng Lộc:			
	Đường trục xã	6.900		
	Đường quy hoạch số 08	6.500		
	Đường quy hoạch số 05 và số 09	5.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960		
2.31	XÃ QUỲNH NGỌC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A:			
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	3.900	1.640	1.010
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	5.200	1.640	1.010
	Từ giáp cổng ông Trầm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	6.240	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	3.900	1.640	1.010
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	3.380	1.640	1.010
	Đoạn còn lại	2.600	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:			
	Đường gom ĐT.452A	3.710		
	Đường nội bộ	2.600		
	Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:			
	Đường trục xã	8.160		
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	7.020		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	4.032		
	Các đường nội bộ còn lại	5.520		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.32	XÃ QUỲNH NGUYÊN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455:			
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến ngã ba giao với đường ĐH.74	6.830	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	9.750	1.640	1.010
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà	6.830	1.640	1.010
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	3.900	1.640	1.010
	Đường ĐH.80:			
	Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	7.280	1.640	1.010
	Từ ngã ba thôn Hải An đến trụ sở UBND xã Quỳnh Nguyên	6.240	1.640	1.010
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	8.190	1.640	1.010
	Đường trục xã	3.580	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Hải An:			
	Đường ĐH.80	7.280		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	8.450		
	Đường nội bộ còn lại	3.900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.33	XÃ QUỲNH THỌ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	5.720	1.640	1.010
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	5.200	1.640	1.010
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vuọc (giáp xã An Hiệp)	4.680	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ	5.200	1.640	1.010
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	4.160	1.640	1.010
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	4.490	1.640	1.010
	Đường trục xã	2.860	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.640	
	Điểm dân cư thôn An Hiệp (05 lô):			
	Đường ĐH.75	4.968		
	Đường nội bộ còn lại	2.880		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.34	XÃ QUỲNH TRANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp xã Quỳnh Xá	7.800	1.640	1.010
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá	8.900	1.640	1.010
	Đường ĐH.83:			
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	5.460	1.640	1.010
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Quỳnh Trang	4.920	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	3.640	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	2.860	1.640	1.010
	Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:			
	Đường ĐH.83	5.200		
	Đường hiện có (giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Trang)	4.680		
	Đường nội bộ	2.600		
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		
2.35	XÃ QUỲNH XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	7.800	1.640	1.010
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	8.160	1.640	1.010
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	3.120	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	4.680	1.640	1.010

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	4.680	1.640	1.010
	Đoạn còn lại	2.860	1.640	1.010
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:			
	Đường gom ĐT.468	4.550		
	Đường trục xã	4.550		
	Đường nội bộ còn lại	2.600		
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		720	